



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

- ∞ ∞ -

Nơi nhận:

Ngày nhận :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC

SỐ TT	MÃ SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Băng Trang

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Minh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.688.421.382.582	6.191.191.322.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.387.998.839.052	1.139.197.943.645
1. Tiền	111	V.01	334.794.576.552	752.197.943.645
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.053.204.262.500	387.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	520.400.280.474	1.655.883.280.474
1. Đầu tư ngắn hạn	121		520.401.618.774	1.655.884.618.774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.338.300)	(1.338.300)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.420.264.650.489	1.793.585.155.537
1. Phải thu khách hàng	131		939.612.238.647	1.277.746.299.938
2. Trả trước cho người bán	132		399.480.876.896	483.921.741.248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	85.020.441.410	35.139.497.646
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.848.906.464)	(3.222.383.295)
IV. Hàng tồn kho	140		1.295.552.436.169	1.523.340.108.704
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.297.706.983.460	1.525.494.655.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.154.547.291)	(2.154.547.291)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.205.176.398	79.184.834.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.602.228.384	4.991.947.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.834.038.555	27.772.883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	22.404.604.231	63.223.267.422
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.364.305.228	10.941.846.561
			30.364.305.228	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.495.257.251.859	1.941.315.849.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.380.467.466	418.218.408
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	24.380.467.466	418.218.408
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		1.694.727.658.515	1.654.469.231.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	590.565.627.584	525.959.654.716
- Nguyên giá	222		1.248.874.722.692	1.197.370.082.736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(658.309.095.108)	(671.410.428.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	138.235.313.018	311.131.165.436
- Nguyên giá	228		196.780.247.602	366.997.035.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58.544.934.584)	(55.865.869.966)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	965.926.717.913	817.378.411.154
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	180.553.968.655	39.469.671.884
- Nguyên giá	241		208.952.893.443	50.563.610.929
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(28.398.924.788)	(11.093.939.045)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		519.861.057.156	171.662.057.156
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99.633.542.638	99.633.542.638
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	420.227.514.518	72.028.514.518
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.734.100.067	75.296.671.006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	75.480.138.895	74.758.709.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	253.961.172	253.961.172
3. Tài sản dài hạn khác	268			284.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.454.841.249.749	6.411.164.200.211
I. Nợ ngắn hạn	310		4.706.253.197.405	5.488.197.504.918
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.469.572.193.477	3.084.783.321.933
2.Phải trả người bán	312		842.362.592.761	1.861.966.878.740
3.Người mua trả tiền trước	313		57.745.067.108	98.445.647.221
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	168.251.096.648	255.659.051.345
5.Phải trả người lao động	315		22.123.834.959	34.169.809.782
6.Chi phí phải trả	316	V.17	12.029.248.858	10.970.500.481
7.Phải trả nội bộ	317			-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	80.647.089.729	101.599.825.107
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		53.522.073.865	40.602.470.308
II. Nợ dài hạn	330		748.588.052.344	922.966.695.293
1.Phải trả dài hạn người bán	331		630.752.163	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		-
3.Phải trả dài hạn khác	333			26.651.830.458
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	310.578.600.000	281.423.500.000
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			367.174.558
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		292.806.790.619	280.708.062.715
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
10.Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		144.571.909.562	333.816.127.562
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.728.837.384.692	1.721.020.963.224
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.728.837.384.692	1.721.020.963.224
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.725.073.143.897	1.662.533.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		297.281.200	-
4.Cổ phiếu quỹ	414			-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		6.509.344.842	52.310.383.023
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			1.338.844.475
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.051.331.258)	461.170.063
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8.946.011	39.629.153
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			4.337.936.510
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1.Nguồn kinh phí	431	V.23		-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				322.008.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.183.678.634.441	8.132.507.172.342

Lập biểu



Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14.732.338.587.482	25.310.173.586.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	14.732.338.587.482	25.310.173.586.168
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	14.265.751.413.253	24.863.130.664.927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		466.587.174.229	447.042.921.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		153.470.580.906	192.390.366.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	227.699.810.962	155.936.552.424
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.411.306.592	130.653.311.193
8. Chi phí bán hàng	24		219.783.348.527	289.154.449.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		71.791.872.044	76.296.266.323
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		100.782.723.602	118.046.019.468
11. Thu nhập khác	31		12.276.296.033	95.411.454.484
12. Chi phí khác	32		2.861.995.944	32.613.523.454
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.414.300.089	62.797.931.030
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty liên kết, LD	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		110.197.023.691	180.843.950.498
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61		36.191.714.204	28.734.876.389
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		VI.30	36.191.714.204	28.905.626.732
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.30		(170.750.343)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		74.005.309.487	152.109.074.109
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số				322.008.907
17.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			74.005.309.487	151.787.065.202
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập biểu



Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang



Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	Chi tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		19.435.608.828.441	29.611.489.250.805
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(15.627.392.267.344)	(23.355.834.369.801)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(147.509.383.986)	(129.944.850.820)
4	4. Tiền chi trả lãi vay		(233.246.757.750)	(192.923.682.551)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(41.116.515.197)	(46.997.198.123)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.926.624.339.733	638.689.895.959
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.679.921.313.302)	(5.036.038.190.024)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(366.953.069.405)	1.488.440.855.445
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(182.305.629.566)	(199.071.978.747)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	27	1.168.651.364	562.033.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(724.400.000.000)	(6.953.372.158.789)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.356.400.000.000	5.753.372.158.789
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(515.439.000.000)	(663.667.351.527)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		417.523.000.000	591.582.346.146
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		148.098.332.248	162.372.095.538
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		501.045.354.046	(1.308.222.855.590)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH			7.085.470.730
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			(71.049.022)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	11	13.122.540.393.937	17.229.658.177.195
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	11, 19	(13.007.361.103.699)	(17.541.797.537.787)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(472.500.000)	(3.209.817.767)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		114.706.790.238	(308.334.756.651)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		248.799.074.879	(128.116.756.796)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1	1.139.197.943.645	1.210.449.473.098
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1	1.387.997.018.524	1.082.334.073.030

Lập biểu



Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty Nhà nước được chuyển đổi Quyết định số 1611/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 04/06/2010 "Về việc phê duyệt đề án và chuyển đổi Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ thành Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên" và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700146458 do Sở kế hoạch và đầu tư Bình Dương cấp ngày 01/7/2010

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân. Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu dịch vụ vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát; Sản xuất gia công giày dép các loại; Sản xuất chế biến hàng nông lâm hải sản.; Sản xuất và in ấn bao bì; Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi, đất sét.

3. Tổ chức Tổng công ty:

Tại ngày 31/12/2014, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Tên đơn vị

Địa chỉ

1. Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Kho Lương thực	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Dương	TX Dĩ An – Bình Dương
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (20 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương

2. Các công ty con

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Dĩ An, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương	Phú Giáo, Bình Dương

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.717.144.000.000 đồng (Một ngàn, bảy trăm mười bảy tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu đồng)

- Tổng số lao động Tổng công ty đến 31/12/2015 là: 1.613 lao động

Danh sách các công ty con hợp nhất

ST T	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Gia công giày; cho thuê nhà xưởng	57%	57%
2	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80%	80%
3	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	75%	75%
4	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương	Trồng chăm sóc và bảo vệ rừng, thu mua nông lâm sản	100%	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31/12/2015.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

: Bình quân gia quyền, có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

: Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phân ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa. Loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hoá).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định trong đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	334.794.576.552	752.197.943.645
- Các khoản tương đương tiền	1.053.204.262.500	387.000.000.000
Cộng	1.387.998.839.052	1.139.197.943.645
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác	520.401.618.774	1.655.884.618.774
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.338.300)	(1.338.300)
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác		35.139.497.646
Cộng		35.139.497.646
04 Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	79.420.767.852	105.921.022.284
- Nguyên liệu, vật liệu	17.112.595.264	12.046.893.875
- Công cụ, dụng cụ	1.819.726.557	2.267.536.821
- Bao bì luân chuyển	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	256.905.491.781	495.437.310.396
- Thành phẩm	475.667.489.834	5.865.545.911
- Hàng hóa	412.971.118.761	700.154.586.171
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa bất động sản	51.655.246.140	203.801.760.537
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.295.552.436.189	1.525.494.655.995

04 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản phải thu nhà nước

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	487.034.543.539	49.737.484.193	156.410.863.849	4.212.220.866	9.139.318.627	706.534.431.074
- Mua trong kỳ	1.373.577.476	5.281.699.332	5.574.429.090	68.640.000	87.120.000	12.385.465.898
- Đầu tư XDCB hoàn thành	49.852.891.797	8.344.793.316	1.131.893.976	3.014.473.474	136.291.000	62.480.343.563
- Tăng khác	3.132.950.183	458.181.822	1.806.702.397	-	-	5.397.834.402
	386.421.719.62	15.604.845.72		10.477.121.72		

- Tăng nhận bàn giao	8	5	11.321.771.691	1	6.098.520.352	429.923.979.117
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	281.199.213	750.939.907	418.123.810	2.857.286.191	1.188.972.491	5.496.521.612
- Giảm khác	2.299.919.920	2.029.551.344	2.616.956.936	6.886.802.700	22.218.806	13.855.449.706
Số dư cuối kỳ	925.234.563.490	76.646.513.137	173.210.580.257	8.028.367.170	14.250.058.682	1.197.370.082.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	282.486.937.095	36.081.459.897	71.957.225.524	3.229.732.339	8.814.039.488	402.569.394.343
- Khấu hao trong kỳ	42.586.135.060	10.868.269.277	12.578.621.928	627.490.041	347.636.950	67.008.201.256
- Tăng khác	588.085.616	-	-	-	-	588.085.616
- Tăng nhận bàn giao	185.512.976.704	9.164.061.724	8.247.888.607	10.220.646.580	581.403.030	213.726.976.645
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	682.758.089	-	2.619.879.591	-	3.302.637.680
- Giảm khác	374.036.298	114.382.446	1.591.233.845	7.096.671.461	3.270.110	9.179.594.160
Số dư cuối kỳ	510.800.148.177	55.316.650.363	91.192.502.214	4.361.317.908	9.739.809.358	671.410.428.020
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	204.547.606.444	13.656.024.296	84.453.638.325	982.488.527	325.279.139	303.965.036.731
- Tại ngày cuối kỳ	414.434.415.313	21.329.862.774	82.018.078.043	3.667.049.262	4.510.249.324	525.959.654.716

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	360.694.671.008			30.800.000	360.725.471.008
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	12.267.018.939	318.181.819		50.000.000	12.635.200.758
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	6.363.636.364				6.363.636.364
Số dư cuối kỳ	366.598.053.583	318.181.819	-	80.800.000	366.997.035.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	50.636.343.871	-	-	-	50.636.343.871
- Khấu hao trong kỳ	5.405.449.220			30.689.965	5.436.139.185
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	206.613.090				206.613.090
Số dư cuối kỳ	55.835.180.001	-	-	30.689.965	55.865.869.966
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	310.058.327.137	-	-	30.800.000	310.089.127.137
- Tại ngày cuối kỳ	310.762.873.582	318.181.819	-	50.110.035	311.131.165.436

Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	47.491.293.024	4.353.530.540	1.281.212.635	50.563.610.929

- Quyền sử dụng đất	47.491.293.024	944.895.300		48.436.188.324
- Nhà		3.408.635.240	1.281.212.635	2.127.422.605
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	8.841.856.535	2.840.168.126	588.085.616	11.093.939.045
- Quyền sử dụng đất	8.841.856.535	1.660.173.219	588.085.616	9.913.944.138
- Nhà		1.179.994.907		1.179.994.907
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	38.649.436.489	1.513.362.414	693.127.019	39.469.671.884
- Quyền sử dụng đất	38.649.436.489	(715.277.919)	(588.085.616)	38.522.244.186
- Nhà		2.228.640.333	1.281.212.635	947.427.698
- Nhà và quyền sử dụng đất		-	-	-
- Cơ sở hạ tầng		-	-	-

9 Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào các công ty con	1.004.143.538.185	956.023.580.839
10 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	75.480.138.895	74.758.709.834
11 Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	3.469.572.193.477	3.084.783.321.933
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	(18.955.583.090)	71.371.317.344
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	(4.209.683.011)	(12.554.839.798)
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(2.537.134.911)	(16.666.602.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.765.284.613,33	8.724.085.902
- Thuế thu nhập cá nhân	985.364.317,15	753.738.465
- Thuế xuất, nhập khẩu	(3.291.934.000,00)	(32.192.885.068)
- Thuế bảo vệ môi trường	120.605.278.935,00	112.649.001.140
- Thuế nhà đất	6.815.827.087	(1.787.342.030)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.982.961.807,00	62.111.537.954
Cộng	138.160.381.748	192.408.011.041
13 Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả khác	12.029.248.858	10.970.500.481
14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.140.553.041	2.140.553.041
- Kinh phí công đoàn	625.950.681	625.950.681
- Bảo hiểm xã hội	8.355.652	8.355.652
- Bảo hiểm y tế	173.825	173.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	(1.720)	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	9.710.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	9.710.000.000	280.708.062.715
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	292.405.617.599	89.263.312.051

Cộng 89.263.312.051 382.456.407.965

15 Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn 252.562.500.000 281.423.500.000

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
SDCK trước SDĐK này	1.662.533.000.000	58.026.793.161	461.170.063	1.721.320.963.224
- Tăng vốn trong kỳ này	62.540.143.897			
- Giảm vốn trong kỳ này		51.508.502.308	-3.512.501.321	
Số dư cuối kỳ	1.725.073.143.897	6.518.290.853	3.051.331.258	

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

- Vốn góp của Nhà nước 1.725.073.143.897 1.662.533.000.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng 1.662.533.000.000

c Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển 6.509.344.842 52.310.383.023

- Quỹ dự phòng tài chính - 1.338.844.475

- Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - 4.337.936.510

Cộng 6.509.344.842 57.987.164.008

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	14.423.839.990.535	24.930.625.834.606
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	308.498.596.947	379.547.751.562
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	14.732.338.587.482	25.310.173.586.168
2 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	14.423.839.990.535	24.930.625.834.606
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	308.498.596.947	379.547.751.562
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
	14.732.338.587.482	25.310.173.586.168
3 Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.523.788.610.680	24.550.444.167.542
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.744.868.467	36.281.553.991
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	263.977.293.496	176.404.943.394
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	14.791.510.772.643	24.863.130.664.927
4 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	143.269.158.949	143.269.158.949
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	324.446.545.646	49.101.998.756

	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.208.490	19.208.490
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	467.734.913.085	192.390.366.195
5	Chi phí tài chính (MS 22)		
	- Lãi tiền vay		130.329.817.988
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		25.606.734.436
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng		155.936.552.424
6	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.191.714.204	28.905.626.732
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.191.714.204	28.905.626.732
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		170.750.343
8	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	1.130.226.452.160	183.569.267.151
	Chi phí nhân công trực tiếp	65.307.962.740	62.636.555.772
	Chi phí máy thi công	13.812.722.609	16.587.952.665
	Chi phí nhân viên phân xưởng	16.075.836.962	6.974.523.777
	Chi phí vật liệu	1.145.802.602	539.325.520
	Chi phí dụng cụ sản xuất	3.164.298.729	2.012.280.737
	Chi phí khấu hao TSCĐ	8.021.864.811	6.104.795.200
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.616.768.909	14.718.319.445
	Chi phí bằng tiền khác	10.032.855.418	7.071.480.112
	Chi phí sản xuất chung	86.549.318.617	54.418.390.598
	Cộng	1.396.953.883.557	354.632.890.977

Lập biểu



Hà Ngọc sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang

